

ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2013 quy định Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Theo quy định khoản 4 Điều 9 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ “quy định chi tiết một số điều thi hành luật Đất đai năm 2013”. Thông tư số 01/2021/TT-BTN&MT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường có bổ sung nội dung quan trọng là phải lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhằm mục đích xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho địa phương trong năm Kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Bên cạnh đó kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện còn xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng, quy mô, địa điểm công trình, dự án, vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi trong năm kế hoạch

Để đáp ứng các yêu cầu và khắc phục kịp thời những hạn chế nảy sinh, tiếp tục đổi mới chính sách pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cụ thể hoá một cách phù hợp trên địa bàn huyện, đáp ứng những đòi hỏi về quản lý và sử dụng đất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng trên địa bàn nhằm quản lý sử dụng tài nguyên đất đai tiết kiệm và hiệu quả.

Thực hiện Văn bản số 3792/STNMT-ĐĐ2₁ ngày 18/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đăng ký danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm 2023. cấp huyện, UBND huyện Thạch Hà báo cáo các nội dung như sau:

Xuất phát từ tình hình đó, Ủy ban nhân dân huyện Thạch Hà cùng các cơ quan chức năng có liên quan phối hợp thực hiện lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh**”.

1. Căn cứ pháp lý lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 1786/QĐ-TTg ngày 27/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hà Tĩnh;

- Căn cứ Công văn số 7346/UBND-NL2 ngày 04/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện

Căn cứ Quyết định số 1851/QĐ-UBND ngày 08/09/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 28/04/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh;

- Nghị quyết số 607/NQ-HĐND ngày 18/03/2021; Nghị quyết số 1089/NQ-HĐND ngày 26/05/2022 và Nghị quyết số 2733/NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021;

- Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023;

- Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 của huyện Thạch Hà và Quyết định số 3382/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Thạch Hà;

- Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 20/07/2017 của Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thạch Hà;

- Văn bản số 3901/TNMT-ĐĐ₂ ngày 04/10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hoàn thành quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; kế hoạch sử dụng đất, danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022;

- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, kế hoạch năm 2023 của huyện Thạch Hà;

- Định hướng phát triển và sử dụng đất đến năm 2023 của các ngành trên địa bàn huyện Thạch Hà;

- Số liệu thống kê đất đai 2022 của huyện Thạch Hà;

- Các tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến đất đai.

2. Mục đích của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Rà soát đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt nhằm nghiên cứu, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện trong bối cảnh của tỉnh và của vùng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Kiểm tra, đánh giá hiện trạng năm 2022 và tiềm năng đất đai của huyện để có kế hoạch và phương án đầu tư, sử dụng hợp lý các loại đất nhằm định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

- Kế hoạch sử dụng đất huyện Thạch Hà nhằm giải quyết các mâu thuẫn về quan hệ đất đai căn cứ vào đặc tính nguồn tài nguyên đất, mục tiêu dài hạn phát triển kinh tế - xã hội và các điều kiện huyện, điều hoà quan hệ sử dụng đất trong phát triển xây dựng, giao thông, thuỷ lợi và phát triển nông nghiệp; đề xuất các chỉ tiêu và phân bổ sử dụng các loại đất, xác định các chỉ tiêu khống chế về đất đai đối với quy hoạch ngành và cấp xã, thị trấn trên phạm vi huyện.

- Phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với nhu cầu thực tế của các xã, thị trấn.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch đã được phê duyệt phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chòng chéo trong quá trình sử dụng.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thạch Hà là cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Hà Tĩnh làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

3. Bố cục của báo cáo: gồm 4 phần chính:

Phần I - Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

Phần II - Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước .

Phần III - Lập kế hoạch sử dụng đất.

Phần IV - Kết luận - kiến nghị.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Thạch Hà là một huyện duyên hải, nằm về 2 phía của thành phố Hà Tĩnh; có tọa độ địa lý từ 18⁰10'03'' đến 18⁰29' vĩ độ Bắc và 105⁰38' đến 106⁰02' kinh độ Đông. Phía Bắc giáp huyện Can Lộc và huyện Lộc Hà, phía Tây giáp huyện Hương Khê, phía Nam giáp huyện Cẩm Xuyên, phía Đông Nam giáp Biển Đông. Huyện có 22 đơn vị hành chính trực thuộc gồm 01 thị trấn và 21 xã.

1.2. Địa hình

Huyện Thạch Hà nằm về phía Đông của dãy Trường Sơn có địa hình hẹp và dốc, thấp dần từ Tây sang Đông. Địa hình bị chia cắt bởi các dãy núi, sông như sông Rào Cái, sông Nghèn (Đò Điệm), sông Cày nên được chia thành 3 vùng: vùng đồi núi, vùng đồng bằng và vùng ven biển

1.3. Khí hậu

Thạch Hà nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, tuy nhiên do vị trí nằm ở vùng Bắc Trung Bộ nên khí hậu có 2 mùa: Mùa hè từ tháng 4 đến tháng 10; nhất là khi gió mùa Tây Nam hoạt động mạnh nên mùa này khí hậu nóng, khô hạn kéo dài, nhiệt độ có thể lên tới 40°C, Mùa đông từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau, chủ yếu có gió mùa Đông Bắc kèm theo không khí lạnh và mưa phùn, nhiệt độ có thể xuống dưới 7°C.

1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn của huyện chủ yếu chịu ảnh hưởng chính của các sông, biển trên địa bàn.

- Các sông chính như sông Nghèn (Đò Điệm), sông Rào Cái, sông Già, sông Cày với tổng diện tích lưu vực gần 800 km².

Các sông trên hàng năm đổ ra biển (qua Cửa Sót) từ 36 - 40 triệu m³ nước; do chảy trên địa hình tương đối bằng phẳng và gần cửa biển nên khi có lũ lụt thì thời gian ngập ngắn, nước có thể rút hết trong vòng 3 - 4 ngày.

- Vùng biển Thạch Hà có chế độ nhật triều không đều, hàng tháng có khoảng 10 - 15 ngày có hai lần nước cường và 2 lần nước ròng trong ngày. Cường độ triều dâng nhanh và thời gian ngắn (mực nước triều tại cửa Sót dao động từ 1,8 - 2,5 m). Chiều cao sóng biển từ 0,25 đến 0,75 m, chiếm 33,52%; chiều cao sóng từ 0,75 đến 1,25 m, chiếm 12,78%; còn lại là sóng lặng.

2. Thực trạng phát triển kinh tế

2.1. Nông - lâm nghiệp

Kinh tế nông thôn phát triển khá; sản xuất nông nghiệp có bước tăng trưởng, hình thành một số sản phẩm nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi sản phẩm có truy xuất nguồn gốc, xuất xứ:

Tổng diện tích lúa 15.914,0ha, năng suất 54,9 tạ/ha, sản lượng 87.367,9 tấn¹, đạt 110,2% kế hoạch, là năm có năng suất, sản lượng đạt cao nhất từ trước đến nay. Tổng diện tích lạc đạt 832ha, năng suất 25,35 tạ/ha, sản lượng 2.108 tấn, đạt 83,2% kế hoạch. Tổng diện tích rau, củ, quả các loại ước đạt 3.097 ha, đạt 163% kế hoạch, bằng 127% so với năm 2020; năng suất 67,95 tạ/ha, sản lượng 21.042 tấn đạt 172,76% kế hoạch. Triển khai quyết liệt các giải pháp phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, thủy sản. Tổng đàn lợn ước đạt 40.100 con, đạt 104,1% kế hoạch. Tổng đàn trâu ước đạt 4.300 con, đạt 95,56% kế hoạch. Tổng đàn bò ước đạt 21.290 con, đạt 96,8% kế hoạch. Tổng đàn gia cầm hơn 1.653.000 con, đạt 110,2% kế hoạch, trong đó chăn nuôi trang trại quy mô

từ 2.000 con trở lên có 66 cơ sở với tổng đàn 198.300 con. Tổng sản lượng khai thác là 4.130 tấn, đạt 108,6% kế hoạch, bằng 102% so với năm 2020; tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 1.124 ha, tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản ước 3.040 tấn, đạt 108,6% kế hoạch, vượt 35,7% so với năm 2020. Phong trào phá bỏ bờ thửa nhỏ, hình thành ô thửa lớn có quy mô sản xuất đạt 450ha². Tập trung phát triển sản xuất nhóm các sản phẩm chủ lực có lợi thế; chú trọng đổi mới, nâng cao hiệu quả hình thức tổ chức sản xuất, ứng dụng tiên bộ kỹ thuật, khoa học công nghệ. Diện tích sản xuất các giống lúa mới chất lượng cao, liên kết sản xuất bao tiêu sản phẩm với Công ty KC Hà Tĩnh, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tĩnh... đạt 530ha³. Quan tâm công tác phát triển rừng, khai thác lâm sản⁴. Chủ động kiểm tra, rà soát, xây dựng phương án phòng, chống thiên tai, phòng cháy, chữa cháy rừng.

2.2. Công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

Công nghiệp có tăng trưởng khá. Giá trị công nghiệp - xây dựng đạt 3.997,1 tỷ đồng (tăng 30% so đầu nhiệm kỳ). Tích cực thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư, hoạt động trong cụm công nghiệp Phù Việt đạt 43,5%. Kết quả sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đạt mức tăng khá. Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, lưu trú, vận tải nhìn chung được duy trì phát triển ở mức độ hạn chế do ảnh hưởng dịch COVID-9. Hoàn thành các chỉ tiêu giao thông, kênh mương theo chỉ tiêu điều chỉnh giao của UBND tỉnh. Tập trung đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm trên địa bàn: Dự án “Cải tạo và nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu

phục vụ sản xuất nông nghiệp và thoát lũ cho vùng Bắc Thạch Hà nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu” do Cơ quan phát triển Pháp (AFD) tài trợ; Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã chịu ảnh hưởng của Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê (giai đoạn 2); “Dự án Củng cố, nâng cấp tuyến đê Hữu Phủ đoạn từ cầu Cửa Sốt đến núi Nam Giới, huyện Thạch Hà”; đường ĐH.102...

2.3. Tập trung thu hút đầu tư - xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng phục vụ sản xuất và phúc lợi xã hội

Khai thác hiệu quả các nguồn vốn, tạo sự đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng trên toàn huyện. Nhiều dự án lớn được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, củng cố thể trận quốc phòng - an ninh. Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản đạt trên 3.145 tỷ đồng. Hình thành một số điểm đô thị, tạo điểm nhấn tích cực tại các xã ven Thành phố Hà Tĩnh.

Tranh thủ tối đa các chính sách đầu tư, hỗ trợ xây dựng hạ tầng nông thôn; đã làm mới 527,35 km đường bê tông (143% KH), 124,17 km kênh mương bê tông (124% KH); 03 năm trong nhiệm kỳ được Thủ tướng Chính phủ và Bộ Giao thông - Vận tải tặng Cờ thi đua xuất sắc về phong trào làm giao thông nông thôn.

2.4. Quản lý tài nguyên, khoáng sản; giải phóng mặt bằng; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được quan tâm chỉ đạo

Hoàn thành công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020). Trong 5 năm đã tiến hành giao 4.236 lô đất ở với diện tích 98,6 ha, cho thuê đất 36 dự án với diện tích 94,37 ha; cấp 12.477 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cơ bản hoàn thành công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nhu cầu. Quản lý nhà nước về tài nguyên, khoáng sản được tăng cường, hạn chế hiện tượng khai thác khoáng sản trái phép.

Công tác quản lý môi trường được quan tâm, nhiều biện pháp bảo vệ môi trường được áp dụng; đầu tư xây dựng lò xử lý rác thải tại Phù Việt, Thạch Trị - Thạch Lạc. Ý thức bảo vệ môi trường của Nhân dân chuyển biến tích cực, Nhân dân tích cực trồng cây xanh theo quy hoạch, xây dựng nông thôn ngày càng khang trang, xanh - sạch - đẹp.

Công tác giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, bồi thường, tái định cư cơ bản đảm bảo yêu cầu, đáp ứng tiến độ các công trình, dự án. Triển khai giải phóng mặt bằng 73 dự án, tổng diện tích thu hồi 241,1 ha; giá trị bồi thường, hỗ trợ 195,8 tỷ đồng.

2.5. Tài chính, tín dụng ngân hàng cơ bản đáp ứng nhu cầu vốn phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ đời sống dân sinh

Công tác thu ngân sách năm 2021 có nhiều khởi sắc. Ước đến 30/12/2021, tổng thu NSNN là 1.728.706 triệu đồng, đạt 170% kế hoạch UBND tỉnh giao,

đạt 152% kế hoạch HĐND huyện giao. Trong đó, thu ngân sách trên địa bàn 743.284 triệu đồng, đạt 191% kế hoạch UBND tỉnh giao, đạt 146% kế hoạch HĐND huyện giao (thu từ cấp Quyền sử dụng đất 597.300 triệu đồng/420.000 triệu đồng, đạt 142% kế hoạch HĐND huyện giao). Một số sắc thuế đạt cao gồm: lệ phí trước bạ đạt 190%, thu ngoài quốc doanh đạt 148%, thuế thu nhập cá nhân đạt 189%. Công tác chi ngân sách được kiểm soát chặt chẽ đảm bảo thực hiện kịp thời các nhiệm vụ chính trị quan trọng và nhiều nhiệm vụ đột xuất của huyện⁵. Tổng chi NSNN huyện, xã ước thực hiện 1.459.220 triệu đồng/1.108.476 triệu đồng, đạt 132% dự toán HĐND huyện giao; trong đó: Chi đầu tư phát triển: 502.010 triệu đồng/493.100 triệu đồng (đạt 102% dự toán HĐND huyện giao), chi thường xuyên: 632.746 triệu đồng/604.731 triệu đồng (đạt 105% dự toán HĐND huyện giao). Hoạt động tín dụng ngân hàng đáp ứng nhu cầu vay vốn sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng của Nhân dân⁶. Tiến độ giải ngân các dự án đầu tư công ước đạt 75% kế hoạch vốn. Chủ động kêu gọi các tổ chức, cá nhân khảo sát, đầu tư vào địa bàn; UBND tỉnh chấp thuận chủ trương 05 dự án với tổng mức đầu tư 202.468 triệu đồng

2.6. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, góp phần tích cực vào thực tiễn sản xuất và đời sống, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội

Hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ được quan tâm. Xây dựng được trên 220 mô hình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị. Chú trọng công tác xây dựng thương hiệu, bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa cho các sản phẩm, đến nay trên địa bàn đã có nhiều sản phẩm được chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu.

3. Văn hoá - xã hội

3.1. Văn hóa, thông tin - thể thao, du lịch có nhiều chuyển biến

Có 194/213 thôn, tổ dân phố được công nhận danh hiệu văn hoá (tỷ lệ 91,07%, tăng 10,8% so với đầu nhiệm kỳ); 100% xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; 70% cơ quan đơn vị đạt chuẩn văn hóa công sở. Chú trọng đầu tư hệ thống các thiết chế văn hóa, thông tin; nhiều di tích lịch sử, văn hoá được trùng tu, tôn tạo; 95 di tích văn hóa lịch sử được xếp hạng. Lễ hội Đền Chiêu Trưng Đại vương Lê Khôi được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia. Thể

⁵ Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026; huy động các nguồn lực để triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới; chỉnh trang đô thị Thị trấn Thạch Hà, kinh phí phòng chống dịch COVID-19; kinh phí phòng chống dịch bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò, dịch tả lợn Châu Phi, dịch cúm gia cầm H5N6; kinh phí bảo đảm an ninh chính trị, an sinh xã hội...

⁶ Ước đến 30/12/2021, tổng dư nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 1.688 tỷ đồng/7.670 khách hàng, đạt 202% kế hoạch, trong đó cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 91.9%; tổng dư nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện 531.648 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng so với năm 2020 hơn 17.891 triệu đồng.

dục - thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao được đẩy mạnh.

Triển khai các giải pháp khôi phục, phát triển du lịch biển Thạch Hải. Khu du lịch Quỳnh Viên thu hút nhiều khách trong và ngoài tỉnh. Du lịch tâm linh, trải nghiệm sinh thái cộng đồng... đã tạo được thương hiệu, thu hút hàng chục nghìn du khách tham quan hàng năm.

Công tác thông tin tuyên truyền được quan tâm chỉ đạo kịp thời, bám sát các nhiệm vụ chính trị với nhiều hình thức, tạo sự lan tỏa lớn. Phát huy hiệu quả công tác tuyên truyền qua hệ thống trang Facebook Thông tin Thạch Hà với hơn 20 ngàn thành viên theo dõi, thu hút, tạo tính lan tỏa về quê hương và con người Thạch Hà.

3.2. Giáo dục - đào tạo đạt được kết quả khá toàn diện, tỷ lệ học sinh giỏi tỉnh nhiều năm trong top dẫn đầu tỉnh

Chú trọng sắp xếp lại hệ thống trường lớp; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được quan tâm đầu tư; tổng kinh phí huy động trong nhiệm kỳ 570 tỷ đồng; 100% cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đạt chuẩn, trong đó trên 95% có trình độ trên chuẩn.

Giáo dục mũi nhọn liên tục được xếp trong top đầu toàn tỉnh. Chất lượng giáo dục đại trà tiếp tục phát triển toàn diện, vững chắc. Huyện được công nhận đạt chuẩn PCGD cho trẻ 5 tuổi vững chắc; đạt chuẩn phổ cập giáo dục mức độ 3; xóa mù chữ mức độ 2. Toàn huyện có 72/76 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 95%, trong đó có 17 trường đạt chuẩn mức độ 2.

3.3. Y tế - dân số, chăm sóc sức khỏe Nhân dân được chú trọng

Mạng lưới y tế tiếp tục được củng cố; quản lý nhà nước về y tế, an toàn vệ sinh thực phẩm được tăng cường; cơ sở vật chất, trang thiết bị được quan tâm đầu tư, nâng cấp. Y tế dự phòng được chú trọng. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, giáo dục y đức; 22/22 xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế 93%, đạt 116% chỉ tiêu Nghị quyết. 97,8% người dân trên địa bàn được tạo lập hồ sơ quản lý sức khỏe

Thực hiện có hiệu quả chương trình Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn 0,8%.

Huyện đã triển khai các giải pháp đồng bộ; thực hiện cách ly, điều trị, kiểm soát tốt dịch bệnh Covid-19. Huy động sự vào cuộc của toàn hệ thống chính trị và Nhân dân triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời, quyết liệt từ huyện đến cơ sở. Qua đại dịch, đã thể hiện ý chí, sức mạnh của tinh thần đoàn kết, thống nhất của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân trong công tác phòng, chống dịch bệnh.

3.4. Lao động, việc làm, thực hiện các chính sách an sinh xã hội có nhiều chuyển biến tích cực

Tập trung triển khai thực hiện các giải pháp về giải quyết việc làm. Hàng năm tạo việc làm mới cho trên 2.000 lao động, xuất khẩu lao động trên 700 người, đào tạo nghề với 116 lớp/4.167 lao động tham gia, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bằng các chủ trương, giải pháp phù hợp, giảm tỷ lệ hộ nghèo còn 4,10% (giảm 7,12% so với đầu nhiệm kỳ); tỷ lệ hộ cận nghèo giảm còn 5,20% (giảm 3,61% so với đầu nhiệm kỳ). Huy động số tiền 14.193 triệu đồng hỗ trợ làm nhà ở cho 531 hộ nghèo, có hoàn cảnh khó khăn; 673 nhà ở cho người có công với cách mạng.

Quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, chính sách bảo trợ xã hội, bảo vệ chăm sóc người già, trẻ em, phòng chống tệ nạn, đảm bảo an sinh xã hội.

4. Về đảm bảo quốc phòng - an ninh

Quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội đảm bảo. Duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu; nắm chắc tình hình địa bàn, kịp thời xử lý các tình huống, không để bị động, bất ngờ. Tổ chức tốt diễn tập khu vực phòng thủ, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, diễn tập chiến đấu phòng thủ. Xây dựng lực lượng thường trực, dân quân tự vệ, dự bị động viên đủ về số lượng, chất lượng, tổ chức huấn luyện đầy đủ chương trình quy định. Hoàn thành chỉ tiêu giao quân hàng năm đảm bảo số lượng, chất lượng 505/505 đồng chí; thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

Chỉ đạo, triển khai thực hiện nghiêm các yêu cầu của cấp trên về công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Thường xuyên mở các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, đảm bảo an ninh, trật tự, trật tự an toàn giao thông; tiến hành điều tra 781 vụ, bắt giữ 1.748 đối tượng; xác lập và tổ chức đấu tranh có hiệu quả 26 chuyên án về tội phạm hình sự. Chủ động giải quyết kịp thời các vụ việc đột xuất, phức tạp ngay tại cơ sở. Triển khai hoàn thành điều động Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã; 100% xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn làm chủ sẵn sàng chiến đấu, giữ vững ổn định chính trị xã hội.

5. Công tác thanh tra, tư pháp; cải cách hành chính, quản lý nhà nước về tôn giáo được chú trọng

Triển khai 34 cuộc thanh tra, phát hiện sai phạm kiến nghị xử lý về kinh tế với tổng số tiền là 10.188 triệu đồng. Chỉ đạo, đôn đốc thực hiện 26 kết luận thanh tra, thu hồi nộp ngân sách 1.595,807 triệu đồng, giảm giá trị thanh quyết toán công trình 4.301,674 triệu đồng, xử lý khác 3.441,328 triệu đồng. Xử lý

trách nhiệm 20 tập thể và 72 cá nhân. Công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo của công dân được duy trì và thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả. Các đơn thư phát sinh được phân loại, xử lý theo đúng quy định và chỉ đạo giải quyết dứt điểm ngay từ cơ sở; thường xuyên rà soát, giải quyết các vụ việc tồn đọng, phức tạp, đảm bảo ổn định tình hình địa bàn. Tổ chức 561 hội nghị tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật tập trung, thu hút hơn 60.000 lượt người tham dự; tổ chức 12 cuộc thi tìm hiểu pháp luật.

Thực hiện tốt các nhiệm vụ về lĩnh vực tư pháp và cải cách tư pháp theo Nghị quyết 49-NQ/TW và các Nghị quyết của Quốc hội về cải cách tư pháp.

Chú trọng thực hiện công tác cải cách hành chính. Thạch Hà là đơn vị đầu tiên đưa vào vận hành Trung tâm Hành chính công cấp huyện. Trung tâm giao dịch một cửa cấp xã được kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động, nhận được sự hài lòng cho người dân và doanh nghiệp. Chỉ số cải cách hành chính, chỉ số khảo sát mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước luôn đứng top đầu của tỉnh. Rà soát, kiện toàn, sắp xếp hệ thống tổ chức theo hướng giảm đầu mối, tinh gọn, khắc phục chồng chéo, trùng lặp chức năng, nhiệm vụ, nâng cao hiệu quả hoạt động.

Công tác tôn giáo được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo; giải quyết kịp thời các kiến nghị, đề xuất của các tổ chức tôn giáo; cơ bản hoàn thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ sở tôn giáo; tạo điều kiện cho Nhân dân hoạt động tôn giáo theo đúng quy định của pháp luật.

6. Những tồn tại, hạn chế.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa mạnh; một số chỉ tiêu của nhiệm kỳ chưa đạt kế hoạch như: Giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích; thu nhập bình quân đầu người; thu ngân sách; phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác; xây dựng xã và đơn vị văn hóa. Kết quả thực hiện ba mũi đột phá trong nhiệm kỳ chưa đạt yêu cầu.

Phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi còn nhiều khó khăn. Kết quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp chưa tạo được chuyển biến rõ nét; kinh tế hộ gia đình sản xuất theo truyền thống nhỏ lẻ; liên kết trong sản xuất thiếu bền vững, nhất là giữa THT, HTX với doanh nghiệp và nông hộ. Chưa có giải pháp hiệu quả phát huy tiềm năng kinh tế biển.

Việc thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn còn chậm. Tỷ lệ lấp đầy của Cụm công nghiệp Phù Việt còn thấp. Chưa có nhiều sản phẩm tiêu thủ công nghiệp có khả năng cạnh tranh. Thương mại, dịch vụ chưa theo kịp nhu cầu giao thương của người dân. Chưa phát triển được nhiều chuỗi liên kết, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa có quy mô và bền vững. Phát triển doanh nghiệp, HTX còn hạn

ché, hoạt động sản xuất kinh doanh đang còn khó khăn; cơ cấu nguồn thu chưa hợp lý.

Quản lý đất đai có thời điểm chưa chặt chẽ, việc xử lý một số tồn đọng chưa triệt để; công tác bảo vệ môi trường chăn nuôi trong khu dân cư còn gặp nhiều khó khăn; kết quả thực hiện Đề án vận chuyển và xử lý rác thải chưa cao. Công tác giải phóng mặt bằng một số dự án gặp khó khăn.

Chất lượng Đề án quy hoạch, đề án phát triển sản xuất nâng cao thu nhập của một số xã chưa cao, nhất là việc định hướng thực hiện tái cơ cấu kinh tế nói chung, tái cơ cấu các ngành nói riêng.

Triển khai thực hiện Chương trình OCOP còn lúng túng. Kết quả xây dựng nông thôn mới không đồng đều giữa các xã có điều kiện tương đồng; chất lượng đạt chuẩn một số tiêu chí như: môi trường, phát triển sản xuất, thu nhập, nước sạch... chưa cao; việc xây dựng, chỉnh trang hạ tầng chưa gắn với việc bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống, cảnh quan nông thôn. Một số xã/thôn chưa quyết liệt trong vận động Nhân dân chỉnh trang, xây dựng Khu dân cư mẫu.

Các thiết chế văn hóa cộng đồng nông thôn còn nhiều khó khăn; chất lượng các danh hiệu văn hóa còn thấp, còn hình thức; việc phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, các di tích lịch sử chưa rõ nét. Huy động nguồn lực đầu tư cho giáo dục, y tế chưa đáp ứng yêu cầu. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT thiếu bền vững.

Chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm, tỷ lệ lao động nông nghiệp còn lớn; đào tạo, dạy nghề và giải quyết việc làm gặp nhiều khó khăn; tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo còn cao; chất lượng giảm nghèo thiếu bền vững.

Phát triển du lịch trên địa bàn còn gặp nhiều khó khăn, chưa phát huy được tiềm năng du dịch biển.

Tình hình an ninh trật tự, tệ nạn xã hội, an toàn giao thông còn nhiều tiềm ẩn; ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận Nhân dân còn thấp. Một số loại tội phạm, tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xử lý các vụ việc phát sinh về an ninh trật tự, an toàn xã hội một số địa phương còn lúng túng.

Tình hình khiếu kiện, nhất là khiếu kiện trong lĩnh vực đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, môi trường diễn biến phức tạp. Một số vụ việc khiếu kiện vượt cấp hoặc còn kéo dài chưa xử lý dứt điểm. Cải cách hành chính ở một số xã chưa đáp ứng yêu cầu. Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương, thái độ ứng xử với người dân, doanh nghiệp của một bộ phận cán bộ, công chức chưa tốt.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

I. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được UBND tỉnh phê duyệt và phê duyệt bổ sung tại Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 18/03/2021, Quyết định số 1089/QĐ-UBND, ngày 26/05/2022 và Quyết định số 2733/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022. Việc thực hiện KHSD đất trong năm 2022 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua.

Theo Kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt năm 2022 có 263 dự án với tổng diện tích là 1.036,87 ha. Kết quả thực hiện như sau:

- Hoàn thành 39 công trình, dự án, đạt 14,83% so với tổng công trình, dự án được phê duyệt với diện tích đất thực hiện 64,98 ha đạt 6,27% về diện tích;

- Có 135 danh mục công trình dự án chưa thực hiện đề xuất chuyển sang Kế hoạch năm 2023 chiếm 51,33% tổng số danh mục công trình, dự án với 582,66 ha, chiếm 56,19% tổng diện tích, cụ thể:

- Có 89 danh mục công trình dự án không thực hiện đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chiếm 33,84 % tổng số danh mục công trình, dự án với 389,23 ha chiếm 37,53% tổng diện tích.

(Chi tiết có phụ biểu 01,02,03 kèm theo)

Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 phân theo loại đất như sau:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.135,51	23.646,20	510,69	102,21
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.139,90	9.459,82	319,92	103,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.213,24	8.531,41	318,17	103,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.428,24	1.533,60	105,36	107,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.300,89	3.330,29	29,40	100,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.892,18	2.893,22	1,04	100,04
1.5	Đất rừng đặc dụng					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
		RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.894,38	5.114,00	219,62	104,49
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	259,47	259,37	-0,10	99,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.075,43	993,26	-82,17	92,36
1.8	Đất làm muối	LMU	75,00	75,00	0,00	100,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	329,50	247,02	-82,48	74,97
2	<i>Đất phi nông nghiệp</i>	<i>PNN</i>	10.585,29	9.929,00	-656,29	93,80
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	91,01	91,01	0,00	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	105,36	70,80	-34,56	67,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,96	12,30	-7,66	61,64
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	254,63	84,93	-169,70	33,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	143,33	132,11	-11,22	92,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	489,20	502,72	13,52	102,76
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	159,09	69,69	-89,40	43,81
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.167,75	4.835,76	-331,99	93,58
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	3.075,32	2.793,76	-281,56	90,84
-	Đất thủy lợi	DTL	1.248,43	1.223,77	-24,66	98,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,93	3,98	0,05	101,32
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,20	9,28	0,08	100,82
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,53	95,87	-5,66	94,42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	99,34	102,93	3,59	103,61
-	Đất công trình năng lượng	DNL	24,86	24,32	-0,54	97,83
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,92	1,16	-0,76	60,42

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	20,38	20,39	0,01	100,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,72	4,04	-14,68	21,60
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,38	18,01	-8,37	68,26
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	527,24	527,78	0,54	100,10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	10,49	10,48	-0,01	99,86
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	45,51	42,63	-2,88	93,68
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,27	7,17	-0,10	98,59
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.879,81	1.774,49	-105,32	94,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	151,08	128,47	-22,61	85,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,74	26,62	0,88	103,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,99	6,99	0,00	99,98
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	73,90	72,02	-1,88	97,46
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.366,49	1.434,36	67,87	104,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	598,17	636,94	38,77	106,48
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.635,91	1.781,51	145,60	108,90

1.1. Đất nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt thì diện tích đất nông nghiệp đến hết năm 2022 chỉ còn 23.135,51ha, nhưng tại thời điểm đánh giá diện tích đất nông nghiệp vẫn còn 23.646,20 ha, vậy có 510,69 ha chưa chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Năm 2022 theo kế hoạch có 216 công trình, dự án sẽ thực hiện sẽ lấy trên diện tích đất nông nghiệp. Tuy nhiên chỉ mới thực hiện được 28 công trình, dự án có sử dụng diện tích đất nông nghiệp đã thực hiện, có 19 công trình, dự án sử dụng đất nông nghiệp đưa ra khỏi KHSD đất năm 2023, còn 169 công trình, dự án có sử dụng diện tích đất nông nghiệp chưa thực hiện chuyển sang KHSD đất năm 2023.

Đồng thời năm 2021 đưa vào 49 công trình, dự án đất nông nghiệp nhưng thực hiện được 8 công trình còn 31 công trình chưa thực hiện được tiếp tục chuyển sang năm 2022 và 10 công trình, dự án không có khả năng thực hiện đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch.

Cụ thể việc thực hiện các công trình, dự án trong đất nhóm đất nông nghiệp như sau:

*** Đất trồng lúa**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022, diện tích đất trồng lúa chỉ còn lại 9.139,90ha. Nhưng tại thời điểm đánh giá diện tích đất trồng lúa vẫn còn 9.459,82 ha, như vậy còn 319,92 ha chưa chuyển sang nhóm đất khác theo kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 sẽ có 151 công trình, dự án thực hiện có sử dụng diện tích đất trồng lúa. Tuy nhiên chỉ thực hiện được 24 công trình, dự án có sử dụng diện tích đất trồng lúa, còn 84 công trình, dự án có sử dụng diện tích đất trồng lúa chưa thực hiện, chuyển sang KHSD đất năm 2023 và có 43 công trình, dự án không có khả năng thực hiện đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác chỉ còn lại 1.428,24 ha. Nhưng tại thời điểm đánh giá diện tích đất trồng cây hàng năm khác vẫn còn 1.533,60 ha, vậy có 105,36 ha diện tích đất trồng cây hàng năm khác chưa chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 sẽ có 36 công trình, dự án thực hiện sử dụng diện tích đất trồng cây hàng năm khác, trong năm thực hiện được 7 công trình, dự án sử dụng diện tích đất trồng cây hàng năm khác, còn có 21 công trình, dự án sử dụng diện tích đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện, chuyển sang KHSD đất năm 2023 và có 8 công trình, dự án không có khả năng thực hiện đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022, diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại 3.300,98 ha. Nhưng tại thời điểm đánh giá diện tích đất trồng cây lâu năm chỉ có 3.330,55 ha, vậy có 29,66 ha diện tích đất trồng cây lâu năm khác chưa được thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 sẽ có 16 công trình, dự án thực hiện sử dụng trên diện tích đất trồng cây lâu năm, trong năm thực hiện được 2 công trình sử dụng trên diện tích đất trồng cây lâu năm, có 12 công trình, dự án chuyển sang KHSD đất năm 2023. và có 2 công trình, dự án không có khả năng thực hiện đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch.

*** Đất rừng phòng hộ**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất rừng phòng hộ 2.892,88 ha nhưng tại thời điểm đánh giá diện tích đất rừng phòng hộ chỉ có 2.892,18ha, vậy có 1,04 ha diện tích đất rừng phòng hộ chưa được thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 sẽ có 3 công trình, dự án thực hiện sử dụng trên diện tích đất rừng phòng hộ, thực hiện được 01 công trình, 02 công trình không có khả năng thực hiện đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch.

*** Đất rừng sản xuất**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất rừng sản xuất 4.894,38 ha nhưng tại thời điểm đánh giá diện tích đất rừng sản xuất vẫn còn 5.121,17 ha. Vậy có 226,79 ha diện tích đất rừng sản xuất chưa chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 sẽ có 8 công trình, dự án lấy trên đất rừng sản xuất. Trong năm thực hiện được 01 công trình, dự án sử dụng trên diện tích đất rừng sản xuất, có 02 công trình, dự án sử dụng trên diện tích đất rừng sản xuất chưa thực hiện bỏ ra khỏi kế hoạch, còn 05 công trình, dự án chuyển sang KHSD đất năm 2023.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022, diện tích đất nuôi trồng thủy sản còn lại 1.075,43 ha. Nhưng tại thời điểm đánh giá diện tích đất nuôi trồng thủy sản chỉ có 993,26ha, vậy có 82,17 ha diện tích đất nuôi trồng thủy sản chưa được thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 sẽ có 16 công trình, dự án lấy trên đất nuôi trồng thủy sản. Trong năm chưa thực hiện được công trình, dự án sử dụng trên diện tích đất nuôi trồng thủy sản, 11 công trình,

dự án chuyển sang KHSD đất năm 2023 và 05 công trình bỏ a khỏi kế hoạch 2023.

*** Đất nông nghiệp khác**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất nông nghiệp khác 329,50ha. Nhưng tại thời điểm đánh giá diện tích đất nông nghiệp khác chỉ có 247,02 ha, vậy có 82,48 ha diện tích đất nông nghiệp khác chưa được thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất nông nghiệp khác đưa vào thực hiện có 07 công trình, dự án nhưng mới thực hiện được 01 công trình, dự án, có 04 công trình, dự án chuyển sang KHSD đất năm 2023. có 02 công trình bỏ a khỏi kế hoạch 2023.

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất phi nông nghiệp được duyệt 10.585,29 ha. Nhưng tại thời điểm đánh giá diện tích đất phi nông nghiệp chỉ có 9.927,75 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 657,54 ha, tỷ lệ đạt 93,79% so với kế hoạch được duyệt.

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 đất phi nông nghiệp, dự kiến đưa vào thực hiện 250 công trình, dự án, trong năm thực hiện được 38 công trình, dự án, bỏ ra 84 công trình, dự án còn 128 công trình, dự án chuyển sang KHSD đất năm 2023.

Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp cụ thể sau:

*** Đất quốc phòng:**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất quốc phòng 91,01ha. Tại thời điểm đánh giá diện tích đất quốc phòng 91,07 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 0,06 ha, tỷ lệ đạt 100,07% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Năm 2022 đất quốc phòng không đưa vào công trình, dự án nhưng do sai số thống kê.

Đất an ninh

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất an ninh 105,36 ha, Tại thời điểm đánh giá diện tích đất an ninh 82,80 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 22,56 ha.

Nguyên nhân: Năm 2022 đất an ninh có 5 công trình, trong năm chưa thực hiện được, dự án, còn 05 công trình, dự án chuyển sang KHSD đất năm 2023.

*** Đất cụm công nghiệp.**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 có 19,36 ha diện tích đất cụm công nghiệp. Tại thời điểm đánh giá diện tích đất cụm công nghiệp 12,30 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 7,66 ha.

Nguyên nhân: Năm 2022 đất cụm công nghiệp đưa vào thực hiện 6 công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất, trong năm thực hiện được 01 công trình, dự án, 03 công trình, dự án chưa thực hiện chuyển sang KHSD đất năm 2023. Có 02 bỏ ra khỏi kế hoạch 2023.

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất thương mại, dịch vụ 254,63ha. Tại thời điểm đánh giá diện tích đất thương mại, dịch vụ 84,93 ha thấp hơn chỉ tiêu duyệt 169,7 ha, tỷ lệ đạt 33,35% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến hết năm 2022, đất thương mại, dịch vụ đưa vào thực hiện 27 công trình, dự án. Trong năm 2022 thực hiện được 02 công trình, dự án, bỏ ra 12 công trình, dự án còn 13 công trình, dự án chưa thực hiện chuyển sang KHSD đất năm 2023.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 143,33 ha. Tại thời điểm đánh giá diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 132,11 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 11,22 ha, tỷ lệ 92,17% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến hết năm 2022, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đưa vào thực hiện 07 công trình, dự án. Trong năm 2022 chưa thực hiện, dự án, bỏ ra 04 công trình, dự án còn 03 công trình, dự án chuyển sang KHSD đất năm 2023.

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 489,20 ha. Tại thời điểm đánh giá diện tích đất hoạt động khoáng sản là 495,72 ha thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 6,52 ha, tỷ lệ 101,33% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến hết năm 2022, đất đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đưa vào thực hiện 09 công trình, dự án. Trong năm 2022 thực hiện được 02 công trình, dự án, bỏ ra 03 công trình, dự án còn 04 công trình, dự án chưa thực hiện chuyển sang KHSD đất năm 2023.

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất phát triển hạ tầng 5.167,75 ha. Tại thời điểm đánh giá diện tích đất phát triển hạ tầng 4.829,54 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 338,21 ha, tỷ lệ đạt 93,46% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến hết năm 2022,

đất phát triển hạ tầng đưa vào thực hiện 107 công trình, dự án. Trong năm 2022 chỉ thực hiện được 23 công trình, dự án; bỏ ra 36 công trình, dự án, còn 48 công trình, dự án chuyển sang KHSD đất năm 2023.

Cụ thể các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

- Đất giao thông có 51 công trình, dự án trong đó: Đã thực hiện được 18 công trình, dự án, bỏ 19 công trình dự án ra khỏi kế hoạch còn 14 công trình, dự án chuyển sang KHSD đất năm 2023.

- Đất thủy lợi có 10 công trình, dự án trong đó: Năm 2022 chưa thực hiện, bỏ ra 02 công trình dự án, dự án, bỏ 02 công trình dự án ra khỏi kế hoạch còn 06 công trình chưa thực hiện chuyển sang KHSD đất năm 2023.

- Đất giáo dục - đào tạo có 17 công trình, dự án trong đó: Trong năm 2022 chỉ thực hiện được 01 công trình, dự án; bỏ ra 11 công trình, dự án, còn 05 công trình, dự án chuyển sang KHSD đất năm 2023.

- Đất thể dục - thể thao có 02 công trình, có 1 công trình dự án đã thực hiện, còn 01 công trình dự án chưa thực hiện chuyển sang KHSD đất năm 2023.

- Đất công trình năng lượng có 02 công trình, dự án đã thực hiện được 01 công trình còn 01 công trình chưa thực hiện chuyển sang KHSD đất năm 2023.

- Đất cơ sở y tế có 01 công trình, dự án chưa thực hiện chuyển sang KHSD đất năm 2023.

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa**

Đất có di tích lịch sử - văn hóa theo phương án kế hoạch được duyệt là 20,38 ha, năm 2022 không có công trình dự án nào đưa vào nhưng diện tích lệch 0,01 ha là do số liệu thống kê năm 2020.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất bãi thải, xử lý rác thải 18,72 ha. Tại thời điểm đánh giá diện tích đất bãi thải, xử lý rác thải 4,04 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 14,68 ha, chiếm tỷ lệ 21,60% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến hết năm 2022, đất bãi thải, xử lý rác thải đưa vào thực hiện 09 công trình, dự án. Đề xuất 09 đưa vào KHSD đất năm 2023.

*** Đất ở tại nông thôn**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất ở tại nông thôn 1.879,81 ha. Tại thời điểm đánh giá diện tích đất ở tại nông thôn 1.774,27 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 105,54 ha, tỷ lệ đạt 94,39% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến hết năm 2022,

đất ở tại nông thôn đưa vào thực hiện 63 công trình, dự án. Trong đó: Đã thực hiện 07 công trình, dự án; bỏ ra 20 công trình, dự án, còn 36 công trình, dự án chuyển sang KHSD đất năm 2023.

*** Đất ở tại đô thị**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất ở tại đô thị 151,08 ha. Tại thời điểm đánh giá diện tích đất ở tại đô thị 128,47 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 22,61 ha, tỷ lệ đạt 85,03% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến hết năm 2022, đất ở tại đô thị đưa vào thực hiện 08 công trình, dự án. Chưa thực hiện, đề xuất bỏ ra 04 công trình dự án; còn 04 công trình, dự án chuyển sang KHSD đất năm 2023.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan.**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan 25,74 ha. Tại thời điểm đánh giá diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan 26,62 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt là 0,88 ha, tỷ lệ đạt 103,41% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến hết năm 2022, đất xây dựng trụ sở cơ quan đưa vào thực hiện là 03 công trình, dự án chưa thực hiện đề xuất bỏ ra 01 công trình dự án, còn 02 công trình chuyển sang kế hoạch năm 2023. Số liệu tăng trên là do số liệu kiểm kê 2020 sai lệch.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo phương án kế hoạch được duyệt là 6,99ha, năm 2022 không có công trình dự án nào đưa vào nhưng diện tích lệch 6,99 ha số liệu không thay đổi so với thống kê 2020.

*** Đất cơ sở tôn giáo**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất cơ sở tôn

giáo 26,38 ha. Tại thời điểm đánh giá diện tích đất cơ sở tôn giáo 18,01 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 8,37 ha, tỉ lệ 68,26% so với KHSD đất được duyệt .

Nguyên nhân: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến hết năm 2022, đất cơ sở tôn giáo đưa vào thực hiện 9 công trình, dự án. Chưa thực hiện: bỏ ra 02 công trình, dự án, còn 07 công trình, dự án chưa thực hiện, đề xuất chuyển sang KHSD đất năm 2023.

*** Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ 527,24 ha. Tại thời điểm đánh giá diện tích đất

nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ 525,78 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 1,46 ha, tỷ lệ đạt 99,72% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến hết năm 2022, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ đưa vào thực hiện 03 công trình, dự án nhưng chưa thực hiện được công trình nào, đề xuất chuyển sang KHSD đất năm 2023.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 159,09 ha. Tại thời điểm đánh giá diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 69,69 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 89,40 ha, tỷ lệ đạt 43,81% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến hết năm 2022, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đưa vào thực hiện 09 công trình, dự án. Đã thực hiện được 02 công trình, đề xuất bỏ ra 03 công trình dự án, còn 04 công trình chưa thực hiện được chuyển sang KHSD đất năm 2023.

*** Đất sinh hoạt cộng đồng**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng 45,51 ha. Tại thời điểm đánh giá diện tích đất sinh hoạt cộng đồng 42,63 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 2,88 ha, đạt tỷ lệ 93,68% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến hết năm 2022, đất sinh hoạt cộng đồng đưa vào thực hiện 9 công trình, dự án Trong đó: Đã thực hiện 01 công trình dự án; còn 08 công trình, dự án chưa thực hiện chuyển sang KHSD đất năm 2023.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng.**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 Đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 7,27 ha, Tại thời điểm đánh giá diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng 7,17 ha thấp hơn kế hoạch 0,10 ha, đạt tỷ lệ 98,59%.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến hết năm 2022, đất chơi, giải trí công cộng đưa vào thực hiện 01 công trình, dự án đã thực hiện; diện tích sai lệch là do thống kê 2021.

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng 73,90 ha. Tại thời điểm đánh giá diện tích đất cơ sở tín ngưỡng 72,02 ha thấp hơn kế hoạch 1,88 ha, đạt tỷ lệ 97,46%.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến hết năm 2022, đất cơ sở tín ngưỡng đưa vào 04 công trình, có 01 công trình dự án đã thực hiện;

đề xuất bỏ ra 01 công trình dự án, còn 02 dự án chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang KHSD đất năm 2023.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1.366,49 ha. Tại thời điểm đánh giá diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1.434,36ha, cao hơn so với chỉ tiêu dc 67,87 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 104,97%.

Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến hết năm 2024, có 09 công trình, dự án lấy trên đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối nhưng chỉ mới thực hiện được 01 công trình, bỏ ra khỏi kế hoạch 01 công trình dự án, còn 07 công trình, dự án chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang KHSD đất năm 2023.

- Năm 2021 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng so với kế hoạch được duyệt là do số liệu thống kê đất đai năm 2020.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng 598,17 ha. Tại thời điểm đánh giá diện tích đất có mặt nước chuyên dùng 637,07 ha, cao hơn kế hoạch 38,90 ha, đạt tỷ lệ 106,50%.

Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến hết năm 2022, có 18 công trình, dự án lấy trên đất có mặt nước chuyên dùng nhưng chỉ mới thực hiện được 03 công trình, dự án, bỏ ra khỏi kế hoạch 06 công trình, còn 09 công trình, dự án chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang KHSD đất năm 2023.

1.3. Đất chưa sử dụng

Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến hết năm 2022 diện tích đất chưa sử dụng chỉ còn lại 1.635,91 ha. Tại thời điểm đánh giá diện tích đất chưa sử dụng còn 1.779,82 ha, cao hơn kế hoạch 143,91 ha, đạt tỷ lệ 108,802%.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến hết năm 2022, có 79 công trình, dự án thực hiện trên đất chưa sử dụng nhưng chỉ thực hiện được 13 công trình, có 25 công trình, dự án bỏ ra khỏi kế hoạch, còn 41 công trình, dự án chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang KHSD đất năm 2023.

II. Đánh giá thực hiện Nghị quyết số: 61/NQ-HĐND ngày 16/12/2021; Nghị quyết số: 71/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 và Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Thực hiện danh mục các công trình dự án thu hồi đất năm 2022

Tổng số công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 16/12/2021; Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày

29/04/2022 và Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; trong năm 2021 trên địa bàn huyện Thạch Hà có tổng số 181 công trình, dự án cần thu hồi đất, với tổng diện tích 335,96ha (157 công trình, dự án theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 với diện tích 303,12 ha; 14 công trình, dự án theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 29/04/2022 với diện tích 20,26 ha và 10 công trình, dự án theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 với diện tích 12,58ha;

Đến thời điểm nay đã thực hiện 35 công trình dự án, với diện tích 37,27ha, chiếm 19,34% tổng số danh mục và chiếm 11,09% tổng diện tích

(Chi tiết có phụ biểu 04,05,06 kèm theo)

2. Đánh giá việc thực hiện các công trình dự án xin chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Tổng số công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 16/12/2021; Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 29/04/2022 và Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; trong năm 2021 trên địa bàn huyện Thạch Hà có tổng số 197 công trình, dự án xin chuyển mục đích sử dụng đất, với tổng diện tích 226,92 ha đất trồng lúa (171 công trình, dự án theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 với diện tích 207,06 ha; 15 công trình, dự án theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 29/04/2022 với diện tích 15,2 ha và 11 công trình, dự án theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 với diện tích 4,74ha;

Đến nay đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của 35 công trình dự án, với diện tích 25,48ha, chiếm 15,01% tổng số danh mục và chiếm 11,20% tổng diện tích

(Chi tiết có phụ biểu 07,08,09 kèm theo)

III. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn và các danh mục thu hồi, danh mục chuyển mục đích huyện đã đạt được nhiều chỉ tiêu sử dụng đất quan trọng, góp phần to lớn trong việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện. Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện đã theo sát điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2022 của huyện Thạch Hà đã được UBND tỉnh phê duyệt và đã đạt được những thành quả nhất định.

Tuy nhiên qua so sánh, phân tích kết quả giữa thực hiện và các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều chỉ tiêu kế hoạch không đạt và dự báo quy hoạch cũng chưa phù hợp.

Những nguyên nhân là:

- Tình hình sử dụng đất phi nông nghiệp còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ đạt mức kế hoạch đề ra còn thấp do trong quá trình thực hiện có nhiều bất cập, thiếu vốn đầu tư, chưa giải phóng được mặt bằng. Giai đoạn này, các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện chưa có nhiều thuận lợi để phát triển cùng với nhu cầu sinh hoạt và sản xuất còn yếu kém, mang tính tự phát nên việc đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật – xã hội chưa đồng bộ, không đạt chỉ tiêu đề ra.

- Một số xã, thị trấn chưa quan tâm đúng mức, chưa xác định được tầm quan trọng trong việc lập kế hoạch sử dụng đất, thiếu chiều sâu, tính chủ động trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Vốn đầu tư từ ngân sách thắt chặt, cắt giảm hoặc cấp không đúng hạn.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư còn gặp nhiều khó khăn đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án.

- Công tác phối hợp, trách nhiệm trong việc lập kế hoạch sử dụng đất giữa các phòng, ngành của huyện còn hạn chế.

- Công tác quản lý Nhà nước trên lĩnh vực đất đai ở một số địa phương còn có dấu hiệu buông lỏng, hành vi vi phạm pháp luật đất đai như lấn, chiếm, sử dụng đất không đúng mục đích, sử dụng đất lãng phí, vi phạm quy hoạch, kế hoạch....

- Do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, thực hiện các chính sách kiềm chế lạm phát, cũng như chấn chỉnh quản lý đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước nên nhiều công trình không được bố trí kinh phí để thực hiện ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án theo kế hoạch đã đề ra, nhất là vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, giải phóng mặt bằng,...

- Do các dự án TMDV, SXKD không thuộc các trường hợp được Nhà nước THD mà do nhà đầu tư tự thỏa thuận để thực hiện công tác bồi thường, GPMB nên việc thỏa thuận mức giá bồi thường các dự án này, người dân thường đòi giá cao hơn nhiều so với đơn giá Nhà nước quy định dẫn đến việc bồi thường, GPMB chậm, làm ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư, kéo dài thời gian. Mặt khác 1 số công trình, dự án có 1 phần diện tích lấy trên đất chưa sử dụng do UBND cấp xã quản lý chưa được UBND tỉnh giải quyết cho thuê đất do vướng các thủ tục pháp lý (Không giải quyết, đang xem xét đấu giá đất hoặc đấu thầu đất đã được GPMB sạch).

PHẦN III
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Căn cứ xác định nhu cầu sử dụng đất:

- Kế hoạch phát triển KTXH của tỉnh Hà Tĩnh và huyện Thạch Hà năm 2023.

- Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 -2030 của huyện Thạch Hà.

Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện năm 2023 được tổng hợp như sau: Kế hoạch năm 2023 huyện Thạch Hà đưa vào thực hiện 197 công trình, dự án với tổng diện tích 822,01 ha, cụ thể:

- Đất trồng cây lâu năm có 02 công trình, dự án với diện tích 11,28ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản có 03 công trình, dự án với diện tích 10,17ha.
- Đất nông nghiệp khác có 07 công trình, dự án với diện tích 91,74ha.
- Đất an ninh có 06 công trình, dự án với 37,59ha.
- Đất cụm công nghiệp có 03 công trình, dự án với diện tích 4,13ha.
- Đất thương mại, dịch vụ có 17 công trình, dự án với diện tích 164,52ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 03 công trình, dự án với diện tích 6,0ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng có 05 công trình, dự án với diện tích 57,92ha.

- Đất phát triển hạ tầng có 64 công trình, dự án với diện tích 286,55ha. Cụ thể các loại đất hạ tầng như sau:

- + Đất giao thông có 24 công trình, dự án với diện tích 201,39ha.
- + Đất thủy lợi có 07 công trình, dự án với diện tích 54,83ha.
- + Đất cơ sở, văn hoá có 02 công trình, dự án với diện tích 0,22ha.
- + Đất xây dựng cơ sở y tế có 01 công trình, dự án với diện tích 0,20ha.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 05 công trình, dự án với diện tích 1,85ha.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 01 công trình, dự án với diện tích 0,20ha.
- + Đất công trình năng lượng có 01 công trình, dự án với diện tích 0,10ha.
- + Đất công trình, bưu chính viễn thông có 01 công trình, dự án với diện tích 0,70ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải có 11 công trình, dự án với diện tích 17,58ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo có 08 công trình, dự án với diện tích 7,98ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa có 03 công trình, dự án với diện tích 1,5ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng có 11 công trình, dự án với diện tích 5,07ha.

- Đất ở tại nông thôn có 65 công trình, dự án với diện tích 116,09ha.

- Đất ở tại đô thị có 06 công trình, dự án với diện tích 27,07ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 04 công trình, dự án với diện tích 1,96ha;

- Đất cơ sở tín ngưỡng có 02 công trình, dự án với diện tích 1,92ha.

1.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn huyện có 23.646,20 ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023, diện tích đất nông nghiệp giảm 588,89ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 473,08 ha (*Đất an ninh 21,81ha, đất cụm công nghiệp 4,13ha, đất thương mại dịch vụ 91,30ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 5,48ha, đất hoạt động khoáng sản 57,92ha, đất phát triển hạ tầng 183,09ha, đất bãi thải xử lý chất thải 4,27ha, đất tôn giáo 1,31ha, đất ở tại nông thôn 100,81ha, đất ở tại đô thị 24,30ha, đất cơ sở tôn giáo 6,45ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,38ha, đất sinh hoạt cộng đồng 4,84ha, đất tín ngưỡng 1,75ha*) và đất nông nghiệp chu chuyển nội bộ 93,55ha;

Đồng thời diện tích đất nông nghiệp tăng 113,19ha do đưa vào thực hiện 12 công trình, dự án;

Diện tích đất nông nghiệp cuối kỳ kế hoạch là 23.170,50ha, thực giảm 475,70ha so với năm 2022, chiếm 65,53% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất trồng lúa**

Diện tích đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn huyện có 9.459,82ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất trồng lúa giảm 279,62 ha do chuyển sang các loại đất (*Đất nông nghiệp khác 5,22 ha, đất an ninh 21,81ha, đất cụm công nghiệp 4,13ha, đất thương mại dịch vụ 8,83ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,0 ha, đất phát triển hạ tầng 140,25ha, đất bãi thải, xử lý nước thải 0,96ha, đất ở tại nông thôn 72,01ha, đất ở tại đô thị 19,31ha, đất cơ sở tôn giáo 5,27ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,38ha, đất sinh hoạt cộng đồng 3,35ha, đất trụ sở cơ quan 1,96ha, đất cơ sở tín ngưỡng 1,75ha*).

Diện tích đất trồng lúa cuối kỳ kế hoạch của huyện có 9.180,20 ha, giảm 279,62ha so với năm 2022, chiếm 25,96% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích đất cây hàng năm khác năm 2022 trên địa bàn huyện

1.533,60ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 89,04ha do chuyển sang các loại đất (*Đất nuôi trồng thủy sản 3,97ha, đất nông nghiệp khác 8,30ha; đất thương mại, dịch vụ 44,47ha, đất phát triển hạ tầng 11,45ha, đất ở tại nông thôn 17,98ha, đất ở tại đô thị 1,11ha*).

Diện tích đất trồng cây hàng năm cuối kỳ kế hoạch của huyện có 1.444,56ha, giảm 89,04ha so với năm 2022, chiếm 4,09% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất cây lâu năm 2022 trên địa bàn huyện 3.330,29 ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 32,99ha do chuyển sang các loại đất (*Đất nông nghiệp khác 1,34ha, đất thương mại, dịch vụ 7,78 ha, đất phát triển hạ tầng 17,45ha, đất ở tại nông thôn 6,14ha, đất ở tại đô thị 0,28ha, đất tôn giáo 0,55ha, đất bãi thải xử lý chất thải 0,27ha*);

Đồng thời trong kỳ kế hoạch đất trồng cây lâu năm tăng 11,28ha do kế hoạch 2023 đưa 2 công trình, dự án. Diện tích tăng thêm lấy trên đất rừng sản xuất;

Diện tích đất trồng cây lâu năm cuối kỳ kế hoạch của huyện có 3.308,58ha, thực giảm 21,71ha so với năm 2022, chiếm 9,36% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2022 trên địa bàn huyện 2.893,22 ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023, diện tích đất rừng phòng hộ giảm 7,05ha do chuyển sang (*đất thương mại dịch vụ 6,55ha, đất hạ tầng 0,50 ha*);

Diện tích đất rừng phòng hộ cuối kỳ kế hoạch của huyện có 2.886,17ha, giảm 7,05ha so với năm 2022, chiếm 8,16% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất rừng sản xuất**

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2022 trên địa bàn huyện 5.114,0 ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023, diện tích đất rừng sản xuất giảm 170,02ha, do chuyển sang các loại đất (*Đất trồng cây lâu năm 11,28ha, đất nông nghiệp khác 60,74ha, đất thương mại dịch vụ 23,40ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 4,48ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 57,92ha, đất phát triển hạ tầng 10,76ha, đất ở tại nông thôn 1,44ha, đất cơ sở tôn giáo 0,63ha, đất bãi thải xử lý chất thải 3,0ha*).

Diện tích đất rừng sản xuất cuối kỳ kế hoạch của huyện có 4.943,98 ha, giảm 170,02ha so với năm 2022, chiếm 13,98% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất nuôi trồng thủy sản.**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2022 trên địa bàn huyện 993,26ha.

Trong năm kế hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 10,05ha, do chuyển sang các loại đất (*đất nông nghiệp khác 2,70ha, đất phát triển hạ tầng 2,56ha, đất ở tại nông thôn 1,19ha, đất ở đô thị 3,60ha*);

Đồng thời trong năm kế hoạch đất nuôi trồng thủy sản thực tăng 10,17 ha do đưa vào thực hiện 03 công trình, dự án (Trong đó có 3,97ha đất trồng cây hàng năm chu chuyển nội bộ). Đất sông ngòi, kênh rạch, rạch, suối 6,20ha).

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản cuối kỳ kế hoạch của huyện có 993,38 ha, thực tăng 0,12ha so với năm 2022, chiếm 2,81% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất làm muối.**

Diện tích đất làm muối năm 2022 trên địa bàn huyện 75,ha, diện tích đất làm muối chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên và không thay đổi trong kỳ kế hoạch.

*** Đất nông nghiệp khác**

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2022 trên địa bàn huyện 247,02 ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 91,74ha do đưa vào thực hiện 07 công trình, dự án. Diện tích tăng thêm được nhận từ các loại đất (*đất trồng lúa 5,22 ha, đất trồng cây hàng năm 8,30ha, đất rừng sản xuất 60,74ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,70ha, đất mặt nước chuyên dùng 2,30ha, đất chưa sử dụng 11,14ha*).

Diện tích đất nông nghiệp khác cuối kỳ kế hoạch của huyện 338,64 ha, thực tăng 91,62ha so với năm 2022, chiếm 0,96% tổng diện tích tự nhiên.

1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn huyện 9.929,0 ha.

Trong năm KHSD đất 2023, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 685,84ha, do đưa vào 185 công trình, dự án. Diện tích tăng do lấy 495,34 ha từ đất nông nghiệp (*Đất trồng lúa 274,40ha, đất trồng cây hàng năm 76,77ha, đất trồng cây lâu năm 31,65ha, đất rừng phòng hộ 7,05ha, đất rừng sản xuất 98,0ha, đất nuôi trồng thủy sản 7,35ha, đất nông nghiệp khác 0,12ha*); đất bằng chưa sử dụng 84,58ha và chu chuyển nội bộ 105,92ha (*đất an ninh 1,93ha, đất thương mại dịch vụ 49,80ha, đất phát triển hạ tầng 48,11ha, đất ở tại nông thôn 5,57ha, đất ở tại đô thị 0,40ha, đất trụ sở cơ quan 0,14ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,12ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,11ha*);

Đồng thời diện tích giảm 114,42ha do chuyển sang các loại đất (*Đất nuôi trồng thủy sản 6,2 ha, đất nông nghiệp khác 2,30ha, đất an ninh 1,93ha, đất thương mại dịch vụ 49,80ha, đất phát triển hạ tầng 48,11ha, đất ở tại nông thôn 5,57ha, đất ở tại đô thị 0,40ha, đất trụ sở cơ quan 0,14ha, đất nghĩa trang,*

nghĩa địa 0,12ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,11ha)

Diện tích đất phi nông nghiệp cuối kỳ kế hoạch của huyện 10.500,42 ha, thực tăng 571,42ha so với năm 2022, chiếm 29,70% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng năm 2022 trên địa bàn huyện 91,01ha.

Diện tích đất quốc phòng cuối kỳ kế hoạch của huyện 90,51ha, giảm 0,50 ha do chuyển sang đất dịch vụ thương mại 0,50ha, vậy năm 2023, chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất an ninh**

Diện tích đất an ninh năm 2022 trên địa bàn huyện là 70,80 ha. Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023, đất an ninh đưa vào thực hiện 06 công trình dự án nào, với diện tích 37,59ha. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất (*đất trồng lúa 21,81ha, đất hạ tầng 0,22ha, đất trụ sở 1,71ha, đất chưa sử dụng 13,85ha*).

Diện tích đất an ninh cuối kỳ kế hoạch của huyện 108,39ha, thực tăng 37,59ha so với năm 2022, chiếm 0,31% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất cụm công nghiệp**

Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2021 trên địa bàn huyện 12,30 ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất diện tích đất cụm công nghiệp tăng 4,31 ha, do đưa vào thực hiện 03 công trình, dự án. Diện tích tăng thêm được sử dụng từ đất trồng lúa.

Diện tích đất cụm công nghiệp cuối kỳ kế hoạch của huyện 16,43ha, thực tăng 4,31ha so với năm 2022, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất thương mại dịch vụ**

Diện tích đất thương mại dịch vụ năm 2022 trên địa bàn huyện là 84,93 ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 164,52ha, do đưa vào thực hiện 17 công trình, dự án. Diện tích tăng thêm được lấy trên các loại đất (*đất trồng lúa 8,83ha, đất trồng cây hàng năm 44,74ha, đất trồng cây lâu năm 7,78ha, đất rừng phòng hộ 6,55ha, đất rừng sản xuất 23,40ha, đất quốc phòng 0,50ha, đất phát triển hạ tầng 2,68ha, đất ở nông thôn 44,02ha, đất trụ sở cơ quan 0,02ha, đất tín ngưỡng 0,09ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đất sông 0,30ha, đất mặt nước chuyên dùng 2,19ha, đất chưa sử dụng 23,42ha*);

Diện tích đất thương mại dịch vụ cuối kỳ kế hoạch của huyện 249,45ha, thực tăng 164,52ha so với năm 2022, chiếm 0,71% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn huyện 132,11ha.

Trong năm kế hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 6,0 ha, do đưa vào thực hiện 02 công trình, dự án. Diện tích tăng thêm được lấy trên loại đất (*Đất trồng lúa 1,0ha, đất rừng sản xuất 4,48ha, đất chưa sử dụng 0,52ha*);

Diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh cuối kỳ kế hoạch của huyện 138,11ha, thực tăng 6,0ha so với năm 2022, chiếm 0,39% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.**

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2022 trên địa bàn huyện 502,72ha.

Trong năm kế hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng tăng 57,92 ha, do đưa vào thực hiện 05 công trình, dự án. Diện tích tăng thêm được lấy trên loại đất (*rừng sản xuất 57,92ha*);

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản cuối kỳ kế hoạch của huyện 560,64ha, tăng 57,92ha so với năm 2022, chiếm 1,59% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2022 trên địa bàn huyện 4.835,76ha.

Trong năm KHSD đất diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giảm 13,73ha do chuyển sang cho các loại đất (*đất an ninh 0,22ha, đất thương mại dịch vụ 2,68ha, đất ở tại nông thôn 3,29ha, đất ở đô thị 0,40ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,11ha*).

Đồng thời tăng 263,57 ha do đưa vào thực hiện 64 công trình, dự án. Diện tích tăng từ các loại đất (*đất trồng lúa 140,25ha, đất trồng cây hàng năm 11,45ha, đất trồng cây lâu năm 17,45ha, đất rừng phòng hộ 0,50ha, đất rừng sản xuất 10,76ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,56ha, đất đất ở nông thôn 9,51ha, đất ở đô thị 7,02ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 11,33ha, đất mặt nước chuyên dùng 12,82ha, đất chưa sử dụng 32,37ha*).

(Ở đây có 10,74ha hiện trạng đã là đất hạ tầng (đất giao thông) nên không chuyển)

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã cuối kỳ kế hoạch của huyện 5.085,60ha, thực tăng 249,84ha so với năm 2022, chiếm 14,38% tổng diện tích tự nhiên.

Cụ thể từng loại đất như sau:

- + Đất giao thông có 24 công trình, dự án với diện tích 201,39 ha.
- + Đất thủy lợi có 07 công trình, dự án với diện tích 54,83ha.
- + Đất cơ sở, văn hoá có 02 công trình, dự án với diện tích 0,22ha.

- + Đất xây dựng cơ sở y tế có 01 công trình, dự án với diện tích 0,20ha.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 05 công trình, dự án với diện tích 1,85ha.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 01 công trình, dự án với diện tích 0,20ha.
- + Đất công trình năng lượng có 01 công trình, dự án với diện tích 0,10ha.
- + Đất công trình, bưu chính viễn thông có 01 công trình, dự án với diện tích 0,70ha.
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải có 11 công trình, dự án với diện tích 17,58ha.
- + Đất cơ sở tôn giáo có 08 công trình, dự án với diện tích 7,98ha.
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa có 03 công trình, dự án với diện tích 1,5ha.

*** Đất di tích lịch sử - văn hóa**

Diện tích đất di tích lịch sử văn hóa năm 2022 trên địa bàn huyện 20,39ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất, đất di tích lịch sử - văn hóa không thay đổi diện tích đất di tích lịch sử - văn hoá kỳ kế hoạch năm 2023 là 20,39 ha.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn huyện năm 2022 là 4,04ha.

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất, đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 17,58ha do đưa vào thực hiện 11 công trình, dự án. Diện tích tăng thêm được lấy từ (*đất trồng lúa 0,96ha, đất trồng cây lâu năm 0,27ha, đất rừng sản xuất 3,0ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,04ha, đất hạ tầng 0,16ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,32ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,56ha, đất chưa sử dụng 0,03ha*).

(Để phục vụ dự án cao tốc Bắc – Nam một số vị trí với diện tích 12,24ha chứa vật liệu thải tạm thời nên không đưa vào chu chuyển)

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn huyện cuối kỳ kế hoạch 9,38ha, tăng 5,34ha so với năm 2022, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2022 trên địa bàn huyện 1.774,49ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 116,09 ha do đưa vào thực hiện 65 công trình, dự án. Diện tích tăng thêm từ các loại đất (*đất trồng lúa 72,01ha, đất trồng cây hàng năm 17,98ha, đất trồng cây lâu năm 6,14ha, đất rừng sản xuất 1,44ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,19ha; đất phát triển hạ tầng 3,29ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,13ha, đất có mặt nước*

chuyên dùng 1,15 ha, đất chưa sử dụng 11,76ha)

Đồng thời trong kỳ kế hoạch sử dụng đất giảm 53,53 ha sang cho các loại đất (*đất thương mại dịch vụ 44,02ha, đất phát triển hạ tầng 9,51ha, đất tôn giáo 0,29ha*).

Diện tích đất ở tại nông thôn cuối kỳ kế hoạch 1.837,05ha, thực tăng 62,56ha so với năm 2022, chiếm 5,20% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất ở đô thị**

Diện tích đất ở đô thị năm 2022 trên địa bàn huyện 128,47ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023, diện tích đất ở tại đô thị tăng 27,07ha do đưa vào thực hiện 06 công trình, dự án. Diện tích tăng thêm từ các loại đất (*đất trồng lúa 19,31ha, đất trồng cây hàng năm 1,11ha, đất cây lâu năm 0,28ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,60 ha, đất phát triển hạ tầng 0,4 ha, đất chưa sử dụng 2,37ha*), đồng thời giảm 7,02 ha sang các loại đất (*đất phát triển hạ tầng kỹ thuật 7,02 ha*).

Diện tích đất ở đô thị cuối kỳ kế hoạch 148,52ha, thực tăng 20,05ha so với năm 2022, chiếm 0,42% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2022 trên địa bàn huyện 26,62ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện tăng 1,96ha được lấy từ các loại đất (*đất trồng lúa 1,96 ha*).

Đồng thời đất trụ sở giảm 2,13ha do chuyển sang chp các mục đích (đất an ninh 1,71ha, đất thương mại 0,02ha, đất tôn giáo 0,4 ha)

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan cuối kỳ kế hoạch 26,45ha, giảm 0,03ha so với năm 2022, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.**

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2022 trên địa bàn huyện 6,99 ha.

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp cuối kỳ kế hoạch 6,99ha, không thay đổi so với năm 2022.

*** Đất cơ sở tôn giáo**

Diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2022 trên địa bàn huyện 18,01ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023, diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 7,98ha, do đưa vào thực hiện 08 công trình, dự án. Diện tích tăng thêm được lấy từ đất (*đất trồng lúa 5,27ha, đất trồng cây lâu năm 0,55ha, đất rừng sản xuất 0,63ha, đất phát triển hạ tầng 0,60ha, đất ở nông thôn 0,29ha, đất ở đô thị 0,18ha, đất trụ sở cơ quan 0,40ha*).

Diện tích đất cơ sở tôn giáo cuối kỳ kế hoạch 25,99ha, tăng 7,98ha so với năm 2022, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa**

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2022 trên địa bàn huyện 527,78ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa tăng 1,50ha, do đưa vào thực hiện 03 công trình, dự án. Diện tích tăng thêm được lấy từ (đất trồng lúa 1,38ha, đất hạ tầng 0,12ha. Đồng thời diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa giảm 0,28ha cho *đất phát triển hạ tầng 0,11ha, đất ở nông thôn 0,17ha.*

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa cuối kỳ kế hoạch 529,0ha, thực tăng 1,22ha so với năm 2022, chiếm 1,50% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng vật liệu, làm đồ gốm**

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng vật liệu, làm đồ gốm năm 2022 trên địa bàn huyện 69,69ha.

Trong năm kế hoạch diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng vật liệu, làm đồ gốm giữ nguyên

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng vật liệu, làm đồ gốm cuối kỳ kế hoạch 69,69 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất sinh hoạt cộng đồng**

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2022 trên địa bàn huyện 42,63ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 5,07 ha, do đưa vào thực hiện 11 công trình, dự án, diện tích tăng thêm được lấy từ (*đất trồng lúa 3,35ha, đất trồng cây hàng năm 1,49 ha, đất hạ tầng là 0,11ha*). Đồng thời đất sinh hoạt cộng đồng giảm 1,13ha cho đất ở tại nông thôn 1,13ha.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng cuối kỳ kế hoạch là 46,57ha, thực tăng 3,94ha so với năm 2022, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2022 trên địa bàn huyện là 7,17ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng không thay đổi.

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng cuối kỳ kế hoạch 7,17ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2022 trên địa bàn huyện là 72,02ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 1,92ha do đưa vào thực hiện 04 công trình, dự án. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất (*đất trồng lúa 1,75ha, đất chưa sử dụng 0,17ha*). Đồng thời đất cơ sở tín ngưỡng giảm 0,09ha cho đất thương mại, dịch vụ.

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng cuối kỳ kế hoạch 73,85ha, thực tăng 1,83ha so với năm 2022, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối năm 2022 trên địa bàn huyện là 1.434,36ha. Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023, diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối giảm 11,63ha cho các loại đất (*đất thương mại dịch vụ 0,30ha, đất phát triển hạ tầng 11,33ha*).

Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối cuối kỳ kế hoạch 1.422,73ha, thực giảm 11,63ha so với năm 2022, chiếm 4,02% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2022 trên địa bàn huyện 636,94ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023, diện tích đất mặt nước chuyên dùng giảm 24,66 ha cho các loại đất (*đất nuôi trồng thủy sản 6,20ha, đất nông nghiệp khác 2,30ha, đất đất thương mại dịch vụ 2,19ha, đất phát triển hạ tầng 12,82ha, đất ở nông thôn 1,15ha*).

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng cuối kỳ kế hoạch 612,28ha, thực giảm 24,66ha so với năm 2022, chiếm 1,73% tổng diện tích tự nhiên.

1.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2022 trên địa bàn huyện 1.781,51ha.

Trong năm KHSD đất 2023, diện tích đất chưa sử dụng giảm 95,72 ha do chuyển sang các loại đất (*đất nông nghiệp khác 11,14ha, đất an ninh 13,85ha, đất thương mại dịch vụ 23,42ha, đất sản xuất kinh doanh 0,52ha, đất phát triển hạ tầng 32,37ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,12ha, đất ở tại nông thôn 12,26ha, đất ở tại đô thị 2,37ha, đất cơ sở tín ngưỡng 0,17ha*).

Diện tích đất chưa sử dụng cuối kỳ kế hoạch 1.685,79ha, thực giảm 95,72ha so với năm 2022, chiếm 4,77% tổng diện tích tự nhiên.

Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích năm 2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	35.356,71	35.356,71		100,00
1	Đất nông nghiệp	23.646,20	23.170,50	-475,70	65,53
1.1	Đất trồng lúa	9.459,82	9.180,20	-279,62	25,96
	Đất chuyên trồng lúa nước	8.531,41	8.252,58	-278,83	23,34
	Đất trồng lúa nước còn lại	928,41	927,62	-0,79	2,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.533,60	1.444,56	-89,04	4,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.330,29	3.308,58	-21,71	9,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.893,22	2.886,17	-7,05	8,16
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất	5.114,00	4.943,98	-170,02	13,98
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	259,37	259,37		0,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	993,26	993,38	0,12	2,81
1.8	Đất làm muối	75,00	75,00		0,21
1.9	Đất nông nghiệp khác	247,02	338,64	91,62	0,96
2	Đất phi nông nghiệp	9.929,00	10.500,42	571,42	29,70
2.1	Đất quốc phòng	91,01	90,51	-0,50	0,26
2.2	Đất an ninh	70,80	108,39	37,59	0,31
2.3	Đất khu công nghiệp				
2.4	Đất cụm công nghiệp	12,30	16,43	4,13	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	84,93	249,45	164,52	0,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	132,11	138,11	6,00	0,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	502,72	560,64	57,92	1,59
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	69,69	69,69		0,20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.835,76	5.085,60	249,84	14,38
-	Đất giao thông	2.793,76	2.979,30	185,54	8,43
-	Đất thủy lợi	1.223,77	1.272,13	48,36	3,60
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,98	4,05	0,07	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	9,28	9,26	-0,02	0,03

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích năm 2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	95,87	97,72	1,85	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	102,93	101,63	-1,30	0,29
-	Đất công trình năng lượng	24,32	24,42	0,10	0,07
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,16	1,86	0,70	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	20,39	20,39		0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,04	9,38	5,34	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	18,01	25,99	7,98	0,07
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	527,78	529,00	1,22	1,50
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội				
-	Đất chợ	10,48	10,48		0,03
2.1 0	Đất danh lam thắng cảnh				
2.1 1	Đất sinh hoạt cộng đồng	42,63	46,57	3,94	0,13
2.1 2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	7,17	7,17		0,02
2.1 3	Đất ở tại nông thôn	1.774,49	1.837,05	62,56	5,20
2.1 4	Đất ở tại đô thị	128,47	148,52	20,05	0,42
2.1 5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	26,62	26,45	-0,17	0,07
2.1 6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6,99	6,99		0,02
2.1 7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.1 8	Đất cơ sở tín ngưỡng	72,02	73,85	1,83	0,21
2.1 9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.434,36	1.422,73	-11,63	4,02
2.2 0	Đất có mặt nước chuyên dùng	636,94	612,28	-24,66	1,73
2.2 1	Đất phi nông nghiệp khác				
3	Đất chưa sử dụng	1.781,51	1.685,79	-95,72	4,77

1.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được thể hiện ở bảng sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	495,34
	<i>Trong đó</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	274,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>273,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	76,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	98,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,35
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,12
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		75,99
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	3,97
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	72,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng</i>	RSN/NKR (a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,97

(Chi tiết cụ thể của các xã thể hiện biểu 07/CH)

1.4. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích các loại đất cần thu hồi đất năm 2023 được thể hiện ở bảng sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(26)
1	Đất nông nghiệp	NNP	588,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	279,62
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	278,83
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	0,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	89,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	170,02
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,05
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	114,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,50
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,73
-	Đất giao thông	DGT	5,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-	Đất thủy lợi	DTL	6,47
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,50
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,13
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	53,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,63
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,66

(Chi tiết cụ thể của các xã thể hiện biểu 08/CH)

1.5 Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	84,58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	13,85
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	32,37
-	Đất giao thông	DGT	21,78
-	Đất thủy lợi	DTL	10,06
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,30
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17

(Chi tiết cụ thể của các xã thể hiện biểu 09/CH)

1.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Có 197 danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023, bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ và các công trình, dự án của huyện được thể hiện chi tiết trong Biểu 10/CH kèm theo báo cáo này.

1.7 Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2023 của huyện Thạch Hà được dựa trên các căn cứ chính sau đây:

- Luật Đất đai 2013;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/ 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành bảng giá năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.
- Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 07 năm 2016 về việc bổ sung, sửa đổi một số điều của của quyết định 64/2014/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 của UBND tỉnh về ban hành mức tỉ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.
- Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 3/11/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà

nước thu hồi trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

- Quyết định số 34/2018/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Căn cứ việc xác định giá đất cụ thể từng khu vực.

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1000 đồng/m ²)	Hệ số	Thành tiền (tỷ đồng)
I. Các khoản thu				1356,09
- Thu tiền khi giao đất ở đô thị	27,07	1500	1	406,05
- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	116,09	800	1	928,72
- Thu tiền khi cho thuê đất để sản xuất kinh doanh	6,00	300	0,06	1,08
- Thu tiền cho thuê đất thương mại dịch vụ	164,52	200	0,06	19,74
- Thu tiền cho thuê đất cụm công nghiệp	4,13	200	0,06	0,50
II. Các khoản chi				427,43
- Chi bồi thường khi Thu hồi đất trồng lúa	279,62	50,6	2	282,98
- Chi bồi thường khi Thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	89,04	50,6	2	90,11
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	32,99	55,7	2	36,75
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	170,02	6,9	1,5	17,60
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	10,05	27,6	2	5,55
Cân đối thu - chi (I - II)				928,66

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 928,66 tỷ đồng.

Trên đây là dự tính thu, chi dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng giá cụ thể tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các ngành tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu, điểm công nghiệp... đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác... Nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai để giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013.

- Tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

PHẦN IV

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thạch Hà được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các Sở, Ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (huyện) và UBND các xã, thị trấn và nhu cầu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2022 của huyện Thạch Hà đã trình UBND tỉnh phê duyệt; các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng đơn vị xã, thị trấn. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

Kế hoạch sử dụng đất huyện Thạch Hà có ý nghĩa quan trọng để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội cả trước mắt và lâu dài, đồng thời là công cụ quan trọng hàng đầu để UBND huyện thực hiện thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

Kế hoạch sử dụng đất được lập trên cơ sở điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đến dự báo nhu cầu sử dụng đất, có xem xét định hướng chung của cả tỉnh, nên xét về mặt vĩ mô nó không bị chòng chéo trong việc xác định đất đai cho các mục đích sử dụng.

Kế hoạch sử dụng đất 2023 là cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên; vừa đáp ứng được mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đảm bảo nền kinh tế của huyện phát triển tương xứng so với tiềm năng và vị thế.

Đến hết năm 2023 quỹ đất sử dụng của huyện sẽ có những thay đổi đáng kể.

- + Đất nông nghiệp 23.170,50ha chiếm 65,53% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất phi nông nghiệp 10.500,42ha chiếm 29,64%; tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất chưa sử dụng 1.685,79ha chiếm 4,77% tổng diện tích tự nhiên.

2. Kiến nghị

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện Thạch Hà kiến nghị UBND tỉnh, các Sở ban ngành một số vấn đề sau:

- Hỗ trợ kinh phí cho từng dự án đã đặt ra cho trong năm kế hoạch 2022, đặc biệt ưu tiên các chương trình trọng điểm như giao thông, thủy lợi, điện, nhà văn hóa,... theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Tạo hành lang pháp lý thông thoáng và giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh, các sở, ban, ngành có chính sách đầu tư thỏa đáng tạo điều kiện cho huyện phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Thạch Hà, sự chuyển dịch cơ cấu các loại đất theo quan điểm sử dụng đất đầy đủ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra và ngày càng nâng cao đời sống nhân dân.

- Tăng cường thành lập các ngân hàng liên doanh, ngân hàng cổ phần, các quỹ tín dụng để tăng nguồn vốn hoạt động trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng trong việc thu hút vốn đầu tư vào các dự án hạ tầng./.